

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02 /2025/HNGĐ-PT

Ngày 08 - 01 - 2025

V/v tranh chấp “Ly hôn, nuôi con,
chia tài sản chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Thanh Bình.

Các Thẩm phán: Ông Võ Ngọc Giàu.

Bà Nguyễn Thị Ánh Phương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trúc Hương – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Bà Hà Ngọc Thư Trúc - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 75/2024/TLPT-HNGĐ ngày 14/11/2024 về việc tranh chấp “Ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 224/2024/DS-ST ngày 27/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố MT, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 709/2024/QĐ-PT ngày 02/12/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Ngọc Minh T, sinh năm 1991 (có mặt).

Địa chỉ: Số A, Đ, Phường H, Tp.MT, Tiền Giang.

Tạm trú: Số B, đường T, Phường A, thành phố MT, Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Nguyễn Ngọc Minh T: Luật sư Nguyễn Thị Ngọc H – Văn phòng luật sư Vũ Mạnh Thông thuộc Đoàn luật sư tỉnh Tiền Giang (có mặt).

- Bị đơn: Anh Nguyễn Trần Phú A, sinh năm: 1988 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số G Đ, Phường C, thành phố MT, Tiền Giang.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bị đơn Nguyễn Trần Phú A về tài sản: Chị Nguyễn Ngọc P, sinh năm 1991 (có mặt) (Theo Giấy uỷ quyền ngày 25/12/2023).

Địa chỉ: Số I Ô, Khu I, thị trấn CG, huyện CG, Tiền Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1956 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số A Đ, Phường H, Tp.MT, Tiền Giang.

2/ Công ty cổ phần thương mại T6 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Số I L, Phường A, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang.

3/ Bà Nguyễn Thị P1, sinh năm 1970 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện CG, tỉnh Tiền Giang.

4/ Bà Huỳnh Thị Ngọc H1, sinh năm 1988 (có mặt);

Địa chỉ: Số A, L, phường T, thành phố MT, Tiền Giang.

5/ Bà Nguyễn Thị Bạch T1, sinh năm 1959 (có mặt).

Địa chỉ: Số G Đ, Phường C, thành phố MT, Tiền Giang.

- *Người kháng cáo: nguyên đơn chị Nguyễn Ngọc Minh T và bị đơn anh Nguyễn Trần Phú A.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo bản án sơ thẩm; *nguyên đơn chị Nguyễn Ngọc Minh T trình bày:*

Về hôn nhân: Chị T và anh Nguyễn Trần Phú A quen biết và tiến đến hôn nhân năm 2014 do hai bên tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường H3 vào ngày 15/12/2014. Cuộc sống chung của anh chị rất hạnh phúc nhưng đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng ý kiến, thường xuyên cự cãi, anh A không chung thủy, có người phụ nữ khác bên ngoài. Anh chị đã sống ly thân từ năm 2023 đến nay. Nay cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt nên chị T yêu cầu được ly hôn với anh A.

Về con chung: Quá trình chung sống, anh chị có một con chung tên Nguyễn Trần Quỳnh T2, sinh ngày 30/5/2015. Hiện tại cháu Quỳnh T2 đang sống chung với chị T. Khi ly hôn, chị T yêu cầu nuôi con và yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi con chung, mỗi tháng 5.000.000 đồng cho đến khi cháu Quỳnh T2 tròn 18 tuổi, lao động được.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống, chị T và anh A tạo lập được các tài sản chung gồm có:

- 01 xe ô tô nhãn hiệu Mercedes, màu đỏ, biển số 63A-221.08, số máy 259420*V2004007*, số khung RLMAF4GX2MV000068, giá trị khi mua là 2.400.000.000 đồng, giá trị hiện tại là 1.730.489.000 đồng. Chiếc xe do chị T đang quản lý, sử dụng.

- 07 chiếc xe mô tô gồm xe mô tô nhãn hiệu Honda Sh 350i, biển số 63A-011.95; xe mô tô Exciter màu đỏ đen, biển số 63C1-00190; xe mô tô nhãn hiệu Honda 150 màu xanh đen, biển số 63C1-391.54; xe mô tô STM110 màu đen, biển số 63X6-9999; xe mô tô Future màu xanh đen, biển số 63K7-6789; xe mô tô Satria màu xanh, biển số 63C1-399.59 và xe mô tô SH150 màu đen xám, biển số 63B1-01234. 07 Xe mô tô hiện tại do anh A đang quản lý và tổng trị giá là 568.539.000 đồng.

- Tiền đầu tư mua trang thiết bị tại Phòng Gym với công ty T6 với số tiền

là 02 tỷ đồng. Hiện tại giá trị phần hùn vốn tại Phòng Gym, anh chị thống nhất trị giá là 300.000.000 đồng.

Ngoài ra, trong thời kỳ hôn nhân, anh chị còn tạo lập được khối tài sản chung là quyền sử dụng đất. Cụ thể:

- Thừa đất 436, tờ bản đồ số 14 và căn nhà trên đất tọa lạc số 14, đường Đ, Phường C, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất với CD918001, số vào sổ cấp GCN: CS02724 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang cấp ngày 18/7/2016 cho chị Nguyễn Ngọc Minh T đứng tên. Ngày 04/8/2023, anh chị đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất và căn nhà trên cho bà Nguyễn Thị P1 với giá là 02 tỷ đồng.

- Thừa đất số 165, tờ bản đồ số 14 và căn nhà trên đất tọa lạc số 47D, đường N, Khu phố G, Phường D, thành phố M theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS242928, số vào sổ cấp GCN CS06296 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 14/8/2019 cho chị Nguyễn Ngọc Minh T đứng tên. Ngày 07/7/2023 anh chị đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất và căn nhà trên đất cho chị Huỳnh Thị Ngọc H1 với giá là 03 tỷ đồng.

- Thừa đất số 267, tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp B, xã T, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DH985432, số vào sổ cấp GCN: CS16395 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang cấp ngày 19/10/2022 cho chị Nguyễn Ngọc Minh T đứng tên. Ngày 04/8/2023, anh chị đã chuyển nhượng thửa đất trên cho bà Nguyễn Thị P1 với giá là 600.000.000 đồng.

Tổng số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất và căn nhà gắn liền với đất là 3.000.000.000 đồng + 2.000.000.000 đồng + 600.000.000 đồng = 5.600.000.000 đồng do chị T quản lý.

Tháng 08/2024, chị T đã trả cho bà Nguyễn Thị C 2.200.000.000 đồng tiền mượn mua xe ô tô vào năm 2021. Chi trả tiền sinh hoạt gia đình là 2.480.340.000 đồng. Do đó số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất và 02 căn nhà gắn liền với đất còn lại là $[5.600.000.000 \text{ đồng} - (2.200.000.000 \text{ đồng} + 2.480.340.000 \text{ đồng})] = 919.660.000 \text{ đồng}$.

Chị T làm kinh doanh, về kinh tế gia đình chủ yếu do chị T tạo lập, anh A không có đóng góp gì về phần tài sản kể cả chi phí sinh hoạt hằng ngày đến tiền nuôi dưỡng con chung, tuy nhiên anh A cũng phụ giúp chị T trong việc đưa đón con đi học nên chị T đề nghị Tòa án nhân dân thành phố MT chia tài sản chung như sau: Chị T yêu cầu chia theo tỷ lệ 80%, 20%; chị T nhận 80% giá trị tài sản, anh A nhận 20% giá trị tài sản. Cụ thể chị T yêu cầu nhận 01 xe ô tô, 07 xem mô tô và phần hùn vốn tại Phòng Gym giao anh A, hoàn giá trị chênh lệch tài sản nếu có.

Về phần nợ chung: Chị T có mượn bà Nguyễn Thị C, sinh năm: 1956, địa chỉ: Số A, Đ, Phường H, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang số tiền 2.200.000.000

đồng (hai tỷ hai trăm triệu đồng) để mua xe ô tô sử dụng cho gia đình. Ngày 15/8/2024, chị T đã dùng tiền bán đất trả số tiền trên cho bà C nên không yêu cầu Toà án giải quyết về khoản nợ này.

* Bị đơn anh Nguyễn Trần Phú A trình bày:

Về hôn nhân: Anh A thống nhất với nội dung trình bày của chị T về thời gian chung sống, đăng ký kết hôn và ly thân. Nay anh A đồng ý ly hôn với chị T.

Về con chung: Anh A thống nhất với nội dung trình bày của chị T về con chung. Khi ly hôn, anh A đồng ý giao cháu Quỳnh T2 cho chị T nuôi dưỡng và đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu Quỳnh T2 tròn 18 tuổi lao động được.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống, anh chị có tạo lập được tài sản gồm:

- Anh A thống nhất với nội dung trình bày của chị T về số lượng, giá trị và việc quản lý 08 chiếc xe và giá trị phần vốn tại Phòng tập Gym.

- 01 Thửa đất và 02 căn nhà gắn liền với đất như lời trình bày của chị T.

Tại đơn phản tố ngày 27/12/2023, anh Nguyễn Trần Phú A yêu cầu:

- Hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 4251, quyền số 13/2023TP/CC-SCC/HĐGD ngày 07/7/2023 tại Văn phòng C1, địa chỉ số C, đường H, Phường G, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang. Hủy hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số 000952.CN.001 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố MT, tỉnh Tiền Giang cập nhật biến động ngày 26/7/2023.

- Hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 5106, quyền số 15/2023TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/8/2023 tại Văn phòng C1, địa chỉ số C, đường H, Phường G, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang. Hủy hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số 000196.CN.001 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố MT, tỉnh Tiền Giang cập nhật biến động ngày 08/9/2023.

- Hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 5107, quyền số 15/2023TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/8/2023 tại Văn phòng C1, địa chỉ số C, đường H, Phường G, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang. Hủy hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số 007997.CN.001 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố MT, tỉnh Tiền Giang cập nhật biến động ngày 12/9/2023.

- Chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Tôi xin nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 436, tờ bản đồ số 14, tọa lạc số 14, đường Đ, Phường C, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang và căn nhà trên đất; Quyền sử dụng đất thuộc thửa 267, tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp B, xã T, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang. Tôi đồng ý giao chị T nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 165, tờ bản đồ số 14, tọa lạc số 47D, đường N, Khu phố G, Phường D, thành phố MT và căn nhà trên đất. Tôi không yêu cầu chị T hoàn giá trị chênh lệch.

Ngày 27/02/2024, anh Nguyễn Trần Phú A thay đổi yêu cầu phản tố như sau: Anh A yêu cầu chia đôi số tiền chuyển nhượng 03 thửa đất và số tiền bán 02 căn nhà là 3.000.000.000 đồng + 2.000.000.000 đồng + 600.000.000 đồng = 5.600.000.000 đồng : 02 = 2.800.000.000 đồng. Anh A yêu cầu chị T hoàn lại cho anh A số tiền 2.800.000.000 đồng (Hai tỷ tám trăm triệu đồng). Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Khi ly hôn, anh A yêu cầu chia đôi tài sản gồm xe, giá trị Phòng tập Gym và tiền bán nhà đất, anh A đồng ý nhận 07 chiếc xe mô tô và giá trị phần vốn tại Phòng tập G; giao cho chị T xe ô tô và yêu cầu hoàn lại giá trị chênh lệch.

Về nợ chung: Đối với số nợ của bà Nguyễn Thị C, anh không có mượn nên anh không đồng ý trả. Đối với số tiền mượn của bà Nguyễn Thị Bạch T1, anh yêu cầu chị T liên đới cùng anh trả số nợ trên cho bà T1.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Nguyễn Thị C trình bày:*

Bà là mẹ ruột của chị Nguyễn Ngọc Minh T. Trong thời gian chị T và anh A kết hôn thì chị T có mượn của bà C 2.200.000.000 đồng để chị T và anh A mua xe ô tô sử dụng cho sinh hoạt gia đình. Khi mượn tiền, chị T có viết biên nhận cho bà C. Ngoài ra, bà C còn hỗ trợ T rất nhiều về tài chính để giúp cho kinh tế gia đình chị T ổn định và khá giả hơn. Nay chị T và anh A ly hôn, bà C yêu cầu chị T và anh A có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà C số tiền trên là 2.200.000.000 đồng, khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngày 26/8/2024, bà Nguyễn Thị C có đơn yêu cầu rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện đối với chị T và anh A do vào ngày 15/8/2024, chị T đã trả cho bà C 2.200.000.000 đồng. Đồng thời, bà C có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Nguyễn Thị Bạch T1 trình bày:*

Bà là mẹ ruột của anh Nguyễn Trần Phú A. Ngày 01/5/2019, bà T1 có cho anh A và chị T mượn 4.000.000.000 đồng nhằm mục đích mua nhà tại thành phố M, không thỏa thuận lãi suất. Anh A có đại diện viết biên nhận mượn tiền và giao cho bà T1 cất giữ. Theo thỏa thuận anh A và chị T cam kết sẽ trả lại cho bà T1 số tiền trên trong thời gian sớm nhất. Tuy nhiên, hiện nay bà T1 được biết chị T đang nộp đơn yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố MT giải quyết cho chị T được ly hôn với anh A. Do đó, nay bà T1 yêu cầu anh A và chị T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T1 4.000.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi, trả ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty cổ phần thương mại T6 vắng mặt không có lý do mặc dù đã được triệu tập hợp lệ và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị T.*

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Huỳnh Thị Ngọc H1 trình bày:*

Vào ngày 07/7/2023, chị ký hợp đồng nhận chuyển nhượng toàn bộ thửa đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 165, tờ bản đồ số 14, đất tọa lạc

tại số D, N, Khu phố G, Phường D, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang với diện tích 60.1m² với giá 200.000.000 đồng người chuyển nhượng là Nguyễn Trần Phú A và Nguyễn Ngọc Minh T, hợp đồng đã được công chứng thực tại Văn Phòng C1, tỉnh Tiền Giang. Số tiền chuyển nhượng đã giao đủ cho vợ chồng A, T và chị đã được đứng tên chủ sở hữu đối với tài sản này. Đối với yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng đã ký giữa chị và vợ chồng A, T; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do chị nhận chuyển nhượng đã đứng tên chị là hoàn toàn vô lý và không có cơ sở. Hợp đồng được giao kết trên cơ sở tự nguyện, tình thân các bên đều minh mẫn, không bị hạn chế năng lực hành vi dân sự và có sự chứng kiến của công chứng viên. Đã ký chuyển nhượng, nhận đủ tiền, giao tài sản và đã được đăng ký chủ sở hữu nhưng nay đổi ý yêu cầu hủy là không thể chấp nhận và vô căn cứ. Về số tiền nhận chuyển nhượng đúng với số tiền giao kết hợp đồng đã ký và được chứng thực. Hiện tại, chị rất bận, gia đình đơn chiếc, chị đề nghị Tòa án nhân dân thành phố MT cho phép chị xin được vắng mặt tại các buổi hòa giải, phiên họp giao nộp chứng cứ và xin được xét xử vắng mặt tại các phiên tòa cho đến khi vụ án.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị P1 trình bày:*

Chị ký hợp đồng nhận chuyển nhượng thửa đất số 267, tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc tại ấp B, xã T với diện tích 621,1m² với giá 30.000.000 đồng. Người chuyển nhượng là anh Nguyễn Trần Phú A và chị Nguyễn Ngọc Minh T, hợp đồng đã được công chứng thực tại Văn Phòng C1, tỉnh Tiền Giang. Ngày ký hợp đồng là ngày 04/8/2023, tiền chuyển nhượng chị đã giao đủ cho vợ chồng A, T và chị đã được đứng tên chủ sở hữu đối với thửa đất này.

Cũng trong ngày 04/8/2023, chị đã nhận chuyển nhượng toàn bộ thửa đất và tài sản gắn liền với đất của A và T đất thuộc thửa 436, tờ bản đồ số 14, đất tọa lạc tại số D, Định B, Phường C, thành phố M với diện tích là 100.2m² với giá nhận chuyển nhượng là 500.000.000 đồng. Hợp đồng đã được công chứng thực tại Văn Phòng C1, tỉnh Tiền Giang, chị đã giao đủ tiền, nhận nhà và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp. Đối với yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do chị nhận chuyển nhượng là hoàn toàn vô lý và không có cơ sở. Hợp đồng được giao kết trên cơ sở tự nguyện, tình thân các bên đều minh mẫn, không bị hạn chế năng lực hành vi dân sự và có sự chứng kiến của công chứng viên. Đã nhận đủ tiền, giao tài sản và đã được đăng ký chủ sở hữu nhưng nay đổi ý yêu cầu hủy là không phù hợp pháp luật nên chị không đồng ý. Do bận công việc nên chị đề nghị Tòa án cho chị vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 224/2024/DS-ST ngày 27/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang đã căn cứ vào Điều 147, 227, 228 và 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56, 59, 60, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử :

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Ngọc Minh T.

1.1 Về tình cảm: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Ngọc Minh T và anh Nguyễn Trần Phú A.

1.2 Về con chung:

Giao cháu Nguyễn Trần Quỳnh T2, sinh ngày 30/5/2015 cho chị Nguyễn Ngọc Minh T được tiếp tục nuôi dưỡng.

Anh Nguyễn Trần Phú A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Trần Quỳnh T2 mỗi tháng 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng) cho đến khi cháu Nguyễn Trần Quỳnh T2 tròn 18 tuổi, lao động được. Thời gian cấp dưỡng bắt đầu khi án có hiệu lực pháp luật.

Anh Nguyễn Trần Phú A được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc và con dục con chung, không ai được quyền cản trở.

1.3 Về tài sản chung:

1.3.1 Anh Nguyễn Trần Phú A được quyền sở hữu các tài sản sau:

Phần hùn vốn tại Phòng tập Gym với Công ty cổ phần T6.

Bảy chiếc xe mô tô gồm: Xe mô tô nhãn hiệu Honda Sh 350i, biển số 63A-011.95; xe mô tô Exciter màu đỏ đen, biển số 63C1-001.90; xe mô tô nhãn hiệu Honda 150 màu xanh đen, biển số 63C1-391.54; xe mô tô STM110 màu đen, biển số 63X6-9999; xe mô tô Future màu xanh đen, biển số 63K7-6789; xe mô tô Satria màu xanh, biển số 63C1-399.59 và xe mô tô SH150 màu nâu đen xám, biển số 63B1-01234. Tổng trị giá 07 xe mô tô là 568.539.000 đồng.

1.3.2. Chị Nguyễn Ngọc Minh T được quyền sở hữu một xe ô tô nhãn hiệu Mercedes, màu đỏ, biển số 63A-221.08, trị giá 1.730.489.000 đồng.

1.3.4. Chị Nguyễn Ngọc Minh T có nghĩa vụ hoàn lại cho anh Nguyễn Trần Phú A số tiền 1.809.530.600 đồng, thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị C đối với anh Nguyễn Trần Phú A và chị Nguyễn Ngọc Minh T về số tiền nợ 2.200.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 15/7/2022.

Hậu quả của việc đình chỉ xét xử: Bà Nguyễn Thị C có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án trên theo quy định tại khoản 1 Điều 218 Bộ luật Tố tụng dân sự.

3. Đình chỉ xét xử yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Bạch T1 đối với anh Nguyễn Trần Phú A và chị Nguyễn Ngọc Minh T về số tiền nợ 4.000.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 01/5/2019.

Hậu quả của việc đình chỉ xét xử: Bà Nguyễn Thị Bạch T1 có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án trên theo quy định tại khoản 1 Điều 218 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của đương sự.

* Ngày 01/10/2024, chị Nguyễn Ngọc Minh T có đơn kháng cáo đề nghị xem xét khoản chi phí thẩm mỹ 645.000.000 đồng là chi phí sinh hoạt của gia đình, xác định anh A có lỗi trong việc ly hôn, yêu cầu tài sản theo tỷ lệ 7/3 chị nhận 07 phần, anh A 03 phần và đề nghị xác định khoản nợ của bà C 2,2 tỷ đồng là nợ chung để trừ vào tài sản chung.

* Ngày 07/10/2024 anh Nguyễn Trần Phú A có đơn kháng cáo yêu cầu xác định số tiền chuyển nhượng đất 5,6 tỷ đồng là tài sản chung, yêu cầu chia 02 và anh không đồng ý các chi phí mà phía chị T đưa ra; lý do là anh và chị T sống ly thân từ tháng 7/2023 đến khi ly hôn, chị T sử dụng tài sản chung không có bàn bạc gì với anh.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự trình bày:

- Chị Nguyễn Ngọc Minh T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Chị Nguyễn Ngọc P - đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Trần Phú A không đồng ý theo yêu cầu kháng cáo chị T và đề nghị chấp nhận kháng cáo của anh A.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị T đưa ra nhiều lý lẽ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị T và sau cùng đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị T và không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh A.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu:

+ Về tố tụng: Kể từ ngày thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xác định tài sản chung của chị T và anh A gồm: 07 xe mô tô giá trị là 568.539.000 đồng, một xe ô tô trị giá 1.730.489.000 đồng, tiền hùn vốn phòng G là 300.000.000 đồng và tiền bán nhà, đất là 5.600.000.000 đồng ; tổng cộng 8.199.028.000 đồng. Tuy nhiên cần xem xét số tiền chị T sử dụng làm chi phí sinh hoạt hợp lệ là: Tiền nuôi con 210.000.000 đồng; T4 đóng bảo hiểm xe ô tô 27.300.000 đồng; Tiền chị T học nghề 37.000.000 đồng; T4 chuyển cho anh An sinh H2 là 75.000.000 đồng; T4 chữa bệnh là 11.721.000 đồng, tiền sinh hoạt chung của vợ chồng tháng 7 và tháng 8 năm 2023 là 30.000.000 đồng; tổng thành tiền là 391.021.000 đồng. Tài sản chung còn lại là 7.808.007.000 đồng. Công sức đóng góp tạo lập tài sản là ngang nhau nên mỗi bên được hưởng $\frac{1}{2}$ là 3.904.003.500 đồng, anh A đang quản lý 07 xe mô tô và phần hùn phòng Gym là 868.539.000 đồng, như vậy chị T phải trả cho anh A 3.035.464.500 đồng là phù hợp.

Từ những phân tích trên, yêu cầu kháng cáo của anh A là có cơ sở để chấp nhận một phần; yêu cầu kháng cáo của chị T không có căn cứ để chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm theo hướng phân tích nêu trên.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét xác định mối quan hệ tranh chấp, thẩm quyền và áp dụng pháp luật trong việc giải quyết vụ án đúng quy định pháp luật Hôn nhân và gia đình và tố tụng dân sự trong giai đoạn xét xử sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn anh Nguyễn Trần Phú A, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C, Công ty cổ phần T6, bà Nguyễn Thị P1, bà Huỳnh Thị Ngọc H1, bà Nguyễn Thị Bạch T1 vắng mặt. Căn cứ vào Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2]. Chị T và anh A chỉ kháng cáo phần tài sản chung nên việc anh A ủy quyền cho chị Nguyễn Ngọc P tham gia ở giai đoạn phúc thẩm là phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Ngọc Minh T và anh Nguyễn Trần Khánh A1; Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Chị T và anh A1 thống nhất tài sản chung của vợ chồng gồm: 07 xe mô tô giá trị là 568.539.000 đồng, một xe ô tô trị giá 1.730.489.000 đồng, tiền hùn vốn phòng G là 300.000.000 đồng và tiền bán nhà, đất là 5.600.000.000 đồng. Tổng cộng là 8.199.028.000 đồng.

[3.2] Trong số tài sản chung này thì chị T và anh A1 đã tự nguyện thỏa thuận phân tài sản chung như sau : Anh A1 nhận 07 xe mô tô giá trị là 568.539.000 đồng và tiền hùn vốn phòng G là 300.000.000 đồng; chị T nhận một xe ô tô trị giá 1.730.489.000 đồng.

[3.3] Đối với phần tiền chuyển nhượng nhà, đất 5.600.000.000 đồng, hiện do chị T đang quản lý.

Chị T yêu cầu được trừ chi phí sinh hoạt chung gồm : T4 mượn phải trả bà Nguyễn Thị C số tiền 2.200.000.000 đồng (để mua xe ô tô Mercedes); T4 nuôi con: 210.000.000 đồng; chi phí sinh hoạt hàng ngày cho gia đình: 273.000.000 đồng; T4 học cho con chung: 140.000.000 đồng; T4 thuê giúp việc: 126.000.000 đồng; Sửa chữa nhà cửa Tết năm 2023: 25.000.000 đồng; chữa bệnh cá nhân: 13.800.000 đồng; Mua bảo hiểm xe hơi: 29.250.000 đồng; Mua sắm gia đình: 195.590.000 đồng; Phẫu thuật thẩm mỹ phục vụ nghề nghiệp: 645.000.000 đồng; Học nâng cao tay nghề (20 khóa): 422.700.000 đồng; Chuyên cho anh A1 xài riêng: 200.000.000 đồng. Tổng cộng là 4.680.340.000 đồng. Chị T yêu cầu trừ chi phí này ra còn lại chia 7/3, chị nhận 07 phần, anh A1 03 phần.

Anh A1 không đồng ý trừ số tiền chi phí sinh hoạt như chị T trình bày. Anh A1 chỉ đồng ý trừ các chi phí hợp lý gồm: Tiền nuôi con 210.000.000 đồng; T4 đóng bảo hiểm xe ô tô 27.300.000 đồng; T4 chuyển cho anh An sinh H2

75.000.000 đồng; T4 chữa bệnh 11.721.000 đồng, tổng thành tiền là 324.021.000 đồng. Anh yêu cầu trừ số chi phí này ra còn lại chia đôi.

[3.4] Chị T cho rằng bản thân có thu nhập cao, có công sức đóng góp nhiều hơn, tiền mua xe có được từ tiền mượn bà C, anh A1 có nghề nghiệp là Công an, trong thời kỳ hôn nhân lương bình quân chỉ khoảng 10.000.000 đồng chỉ đủ để anh An sinh H2 cá nhân. Đồng thời, anh A1 người không chung thủy, có người khác bên ngoài, là người có lỗi trong mối quan hệ hôn nhân, nên chị T yêu cầu được sở hữu 70% tổng giá trị, anh A1 30% còn lại. Phía anh A1 không đồng ý, yêu cầu chia theo tỷ lệ 50/50, chị T phải hoàn giá trị chênh lệch cho anh A1.

Xét thấy rằng: Chị T xác định bản thân có công sức đóng góp nhiều hơn, anh A1 làm nghề nghiệp Công an nên thu nhập chủ yếu từ lương, không có nhiều đóng góp nhưng chị T cũng không có tài liệu, chứng cứ để xác định: mức thu nhập của chị đóng góp trong thời kỳ hôn nhân; nguồn gốc các khoản tiền mua tài sản. Chị T cho rằng anh A1 ngoại tình dẫn đến vợ chồng ly hôn và chị T cung cấp hình ảnh của anh A1 và người phụ nữ khác, đồng thời yêu cầu Tòa án tiến hành xác minh sự việc tại địa phương. Ngày 17/9/2024, Tòa án tiến hành xác minh bà Phan Thị Tuyết T5, địa chỉ: H Đ, Phường C, thành phố M, cung cấp: *“anh A1 có dẫn 01 người phụ nữ về nhà nhưng không thấy rõ mặt, lâu lâu mới thấy anh A1 dẫn về chứ không phải thường xuyên; chị có cung cấp cho chị T hình ảnh và đoạn video trích xuất từ camera của nhà chị”*. Như vậy chưa đủ cơ sở xác định anh A1 vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình chia đôi số tài sản chung là đúng quy định của pháp luật.

[3.5] Đối với chi phí sinh hoạt gia đình; Hội đồng xét xử thấy rằng:

Chị T là người khởi kiện yêu cầu xin ly hôn, được Tòa án thụ lý ngày 11/10/2023, nên có căn cứ xác định chị T là người muốn chấm dứt mối quan hệ hôn nhân và các quyền, nghĩa vụ đi kèm theo quan hệ nhân thân này. Việc chị T cho rằng sau thời điểm khởi kiện ly hôn, vẫn tiếp tục sử dụng tài sản chung, để chi tiêu theo mong muốn của mình là không phù hợp với việc định đoạt tài sản chung theo Điều 33, 35 Luật Hôn nhân và gia đình.

Tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình quy định về *Tài sản chung của vợ chồng như sau:*

1. Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung....”

Tại Điều 35 Luật Hôn nhân và gia đình quy định về *chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung như sau:*

1. Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung do vợ chồng thỏa thuận.”

Tại khoản 20 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình quy định về nhu cầu thiết yếu như sau: “*Nhu cầu thiết yếu là nhu cầu sinh hoạt thông thường về ăn, mặc, ở, học tập, khám bệnh, chữa bệnh và nhu cầu sinh hoạt thông thường khác không thể thiếu cho cuộc sống của mỗi người, mỗi gia đình.*”.

Như vậy, có cơ sở xác định tổng số tiền chị T sử dụng làm chi phí sinh hoạt hợp lệ gồm: Tiền nuôi con 210.000.000 đồng; T4 đóng bảo hiểm xe ô tô 27.300.000 đồng; Tiền chị T học nghề 37.000.000 đồng; T4 chuyển cho anh An sinh H2 là 75.000.000 đồng; T4 chữa bệnh là 11.721.000 đồng; Tiền sinh hoạt chung của vợ chồng tháng 7 và tháng 8 năm 2023 là 30.000.000 đồng. Tổng cộng là 391.021.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung của chị T và anh A1 là 07 xe mô tô có giá là 568.539.000 đồng, một xe ô tô trị giá 1.730.489.000 đồng, tiền hùn vốn phòng G là 300.000.000 đồng và tiền bán nhà đất là 5.600.000.000 đồng ; tổng cộng là 8.199.028.000 đồng ; trừ chi phí sinh hoạt 391.021.000 đồng nên tài sản chung còn lại là 7.808.007.000 đồng; mỗi bên được hưởng $\frac{1}{2}$ là 3.904.003.500 đồng.

Anh A1 đang quản lý 07 xe mô tô và phần hùn phòng Gym là 868.539.000 đồng; như vậy chị T phải trả cho anh A1 3.035.464.500 đồng.

[3.6] Từ những phân tích trên, yêu cầu kháng cáo chia đôi tiền chuyển nhượng của anh A1 là có cơ sở chấp nhận một phần; yêu cầu kháng cáo của chị T không có căn cứ để chấp nhận; cho nên cần sửa bản án sơ thẩm.

[4] Khi giải quyết vụ án, chị T và anh A1 có nộp tạm ứng án phí nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết phần tiền tạm ứng án phí đã nộp của các đương sự và không ghi quyền được đăng ký quyền sử dụng, sở hữu tài sản được chia là có thiếu sót nên Tòa án cấp phúc thẩm bổ sung phần này cho phù hợp.

[5] Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị T có một phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được ghi nhận.

[7] Ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Ngọc Minh T.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Trần Phú A.

Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 224/2024/DS-ST ngày 27/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ vào Điều 147, 227, 228 và 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 3, 33, 35, 56, 59, 60, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Ngọc Minh T.

1.1. Về tình cảm: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Ngọc Minh T và anh Nguyễn Trần Phú A.

1.2. Về con chung :

Giao cháu Nguyễn Trần Quỳnh T2, sinh ngày 30/5/2015 cho chị Nguyễn Ngọc Minh T được tiếp tục nuôi dưỡng.

Anh Nguyễn Trần Phú A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Trần Quỳnh T2 mỗi tháng 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng) cho đến khi cháu Nguyễn Trần Quỳnh T2 tròn 18 tuổi, lao động được. Thời gian cấp dưỡng bắt đầu khi án có hiệu lực pháp luật.

Anh Nguyễn Trần Phú A được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc và con dục con chung, không ai được quyền cản trở.

1.3. Về tài sản chung :

1.3.1. Anh Nguyễn Trần Phú A được quyền sở hữu các tài sản sau:

Phần hùn vốn tại Phòng tập Gym với Công ty cổ phần T6 300.000.000 đồng và B chiếc xe mô tô gồm : Xe mô tô nhãn hiệu Honda Sh 350i, biển số 63A-011.95; xe mô tô Exciter màu đỏ đen, biển số 63C1-001.90; xe mô tô nhãn hiệu Honda 150 màu xanh đen, biển số 63C1-391.54; xe mô tô STM110 màu đen, biển số 63X6-9999; xe mô tô Future màu xanh đen, biển số 63K7-6789; xe mô tô Satria màu xanh, biển số 63C1-399.59 và xe mô tô SH150 màu nâu đen xám, biển số 63B1-01234. Tổng trị giá 07 xe mô tô là 568.539.000 đồng. Tổng cộng là 868.539.000 đồng.

1.3.2. Chị Nguyễn Ngọc Minh T được quyền sở hữu một xe ô tô nhãn hiệu Mercedes, màu đỏ, biển số 63A-221.08, trị giá 1.730.489.000 đồng.

Chị T và anh A được quyền đăng ký, kê khai quyền sở hữu các tài sản được chia theo quy định của pháp luật.

1.3.4. Chị Nguyễn Ngọc Minh T có nghĩa vụ hoàn lại cho anh Nguyễn Trần Phú A số tiền 3.035.464.500 đồng. Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày anh A có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị T chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất theo quy định của pháp luật, tương ứng với thời gian chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị C đối với anh Nguyễn Trần Phú A và chị Nguyễn Ngọc Minh T về số tiền nợ 2.200.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 15/7/2022.

3. Đình chỉ xét xử yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Bạch T1 đối với anh Nguyễn Trần Phú A và chị Nguyễn Ngọc Minh T về số tiền nợ 4.000.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 01/5/2019.

Hậu quả của việc đình chỉ xét xử: Bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị Bạch T1 có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án trên theo quy định tại khoản 1 Điều 218 Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Về án phí:

2.1 Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Chị Nguyễn Ngọc Minh T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng và 110.000.000 đồng, tổng cộng là 110.300.000 đồng ; được căn trừ vào số tiền 16.060.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0024344 ngày 11/10/2023, biên lai thu số 0005282 ngày 13/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang; nên phải nộp thêm 94.240.000 đồng.

Anh Nguyễn Trần Phú A phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con chung là 300.000 đồng và 110.000.000 đồng, tổng cộng là 110.300.000 đồng ; được căn trừ vào số tiền 58.350.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005550 ngày 27/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang nên phải nộp thêm 51.950.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị Bạch T1 được miễn tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm nên không phải hoàn trả.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Hoàn trả lại cho anh Nguyễn Trần Phú A số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006752 ngày 07/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

Hoàn trả lại cho chị Nguyễn Ngọc Minh T số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006832 ngày 10/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

3. Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

- Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
 - TAND Tp.MT;
 - CCTHADS Tp.MT;
 - Các đương sự;
 - Lưu: VT, hồ sơ vụ án.
- DSPT-2024-H

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thanh Bình